

## “Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7 theo Nghĩa Tịnh: hai loại bình đựng nước”

Nguyễn Cung Thông<sup>i</sup>

Phần này bàn về chương hay mục 6 trong cuốn Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện của pháp sư Nghĩa Tịnh, tựa đề chương 6 là 水有二瓶 thủy hữu nhị bình (~ nước có hai bình): người viết phỏng dịch là hai loại bình đựng nước. Chương này có tất cả 483 chữ Hán, khi dịch ra tiếng Anh thì có khoảng 775 chữ (bản dịch của Takakusu, sđd), hay khoảng 772 chữ (bản dịch của Li Rongxi, sđd); hay số chữ tiếng Anh dùng tăng 60% so với nguyên bản Hán văn. Khi dịch ra tiếng Việt hiện đại cho tạm thời rõ nghĩa thì cần khoảng 753 chữ (xem phần sau) hay số chữ tiếng Việt dùng tăng 56% so với nguyên bản Hán văn. Tuy nhiên, cần thận trọng khi đọc các tài liệu cổ đại vì Hán văn vào thời trung cổ có khác hơn ngày nay, có lúc ý nghĩa không rõ ràng hay tối nghĩa, không như ý của tác giả, dẫn đến cách hiểu khác nhau: td. ít người biết xúc 觸 còn có nghĩa là dơ dáy, hay xem mục 3.3 phần dưới về các câu khó hiểu/tối nghĩa. Ngoài ra, tiếng Hán trung cổ cũng phản ánh thời kỳ phát triển khác biệt: td. âm vận thời nhà Đường so với âm vận thời nhà Hán, thời nhà Minh; đây là chưa kể đến việc soạn giả dịch làm hay tam sao thất bản: thí dụ trong chương 6: chữ duy 唯 viết thành chuẩn 准 (bản thời Tống, Nguyên, Minh); chữ ủng 擁 viết thành quán 罐; chữ quải 掛 viết thành quải 挂 ... Một kết quả quan trọng là giao lưu văn hóa/tôn giáo và ngôn ngữ với Phạn ngữ đã làm vốn từ Hán gia tăng vượt bậc, cũng như ngữ pháp cùng các tài liệu âm vận học mà ít người biết đến, không chỉ giới hạn trong thuật ngữ Phật giáo như niết bàn, nghiệp, kiếp, Giác Thụ (cây Bồ đề)... Thí dụ như trong chương 6 ngăn ngủi, Phạm tăng và Tây phương tăng được dùng để chỉ nhà sư Ấn Độ, phản ánh mức độ phong phú của ngôn ngữ khi dùng các từ phiên âm trực tiếp từ tiếng Phạn hay phiên nghĩa trong tiếng bản địa. Người đọc sẽ thấy các dữ kiện này xuất hiện thường xuyên trong bài viết này. Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), PG (Phật giáo), HV (Hán Việt), VN (Việt Nam), A (tiếng Anh) NHHQNPT (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện).

### 1. Pháp sư Nghĩa Tịnh và Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện

Pháp sư Nghĩa Tịnh 義淨, tên tục là Trương Văn Minh 张文明, sinh năm 635 ở Tế Châu (Sơn Đông, Trung Quốc) và xuất gia năm 14 tuổi. Ngài đã nghe tiếng thiền sư Pháp Hiền và Huyền Trang hành hương xứ Phật, nên nhất định theo đuổi ý định này để tìm hiểu Phật pháp thấu đáo hơn. Tới năm 37 tuổi, ngài mới có cơ hội đi tàu Ba Tư<sup>ii</sup> từ Quảng Châu (Trung Quốc) qua Srivijaya, bây giờ là Palembang ở Sumatra, từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng Đông Nam Á vào thời trung cổ; ở đây 6 tháng học tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, sau đó đi tàu sang Ấn Độ. Sau khi đậu ‘kì thi nhập học’ rất cam go, ngài được nhận vào chùa<sup>iii</sup> (tu viện, tự viện) Nalanda với 12 năm tu học, so với 25 năm sống ở hải ngoại và thăm viếng được hơn 30 quốc gia. Ngài đem về nước khoảng 400 bộ kinh

luận tiếng Phạn, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi. Cho đến cuối đời vào năm 713, ngài luôn chăm chú dịch kinh từ tiếng Phạn (được hơn 50 bộ kinh). Một số tác phẩm nổi tiếng của Nghĩa Tịnh là Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Trọng Quy Nam Hải Truyện, Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện, Phạn Ngữ Thiên Tự Văn 梵語千字文 còn gọi là Phạm Đường Thiên Tự Văn, Đường Tự Thiên Man Thánh Ngữ 梵唐千字文, 唐字千變聖語 ...v.v...

Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện gồm 4 quyển: phần đầu giới thiệu hoàn cảnh ra đời, các nơi tạm trú cùng 40 điều khoản (chương/mục) được coi như là **nội quy** cho các sa môn (tăng sĩ hay ni cô Phật giáo) phải noi theo kèm theo các lý do và phê bình chi tiết của pháp sư Nghĩa Tịnh. Một số điều khoản trong NHKQNPT tiêu biểu:

- 1) Phá hạ phi tiểu 破夏非小 (phá hạ<sup>iv</sup> không phải là chuyện nhỏ - tạm dịch/NCT)
- 2) Đồi tôn chi nghi 對尊之儀 (cách ứng xử với đức Phật Tổ)
- 3) Thực toạ tiểu sàng 食坐小床 (ngồi ghế nhỏ trong bữa ăn)
- 4) Xan phân tịnh xúc 餐分淨觸 (phân biệt thức ăn sạch và dơ)
- 5) Thực bãi khứ uế 食罷去穢 (vệ sinh sau bữa ăn)
- 6) Thủy hữu nhị bình 水有二瓶 (hai loại bình đựng nước)
- 7) Thần đán quan trùng 晨旦觀蟲 (kiểm tra phẩm chất nước vào sáng sớm)
- 8) Triều tước xỉ mộc 朝嚼齒木 (sáng sớm phải nhai/chà răng bằng xỉ mộc)
- 9) Thụ trai quỹ tác 受齋軌則 (lễ luật về ăn chay)
- ...
- 16) Thi trợ hợp phủ 匙筋合否 (tục dùng thìa<sup>v</sup>/muỗng và đũa<sup>vi</sup> có phù hợp không?)
- 17) Tri thì nhi lễ 知時而禮 (biết lúc nào đánh lễ)
- 18) Tiện lợi<sup>viii</sup> chi sự 便利之事 (cách thức vệ sinh cá nhân)
- ...
- 20) Tẩy dục tùy thì 洗浴隨時 (tắm rửa vào lúc nào)
- ...
- 38) Thiêu thân bất hợp 燒身不合 (thiêu xác thân là không hợp lẽ trong PG)
- 39) Bàng nhân hoạch tội 傍人獲罪 (người ngoài cuộc mắc tội)

40) Cổ đức bất vi 古德不為 (các điều sa môn cao tuổi và đạo đức không làm)

## 2. Chương 6 "Hai loại bình đựng nước"

Trích từ trang này [https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T2125\\_001](https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T2125_001)

六水有二瓶  
 凡水分淨觸瓶有二枚淨者咸用瓦甌觸者任兼銅鐵淨擬非時飲用觸乃便利所須淨則淨手方持必須安著淨處觸乃觸手隨執可於觸處置之唯斯淨瓶及新淨器所盛之水非時合飲餘器盛者名為時水。中前受飲即是無愆若於午後飲便有過其作法蓋須連口頂出尖臺可高兩指上通小穴施如銅箸飲水可在此中傍邊則別開圓孔攤口令上堅高兩指孔如錢許添水宜於此處可受二三升小成無用斯之二穴恐蟲塵入或可著蓋或以竹木或將布葉而裹塞之彼有梵僧取製而造若取水時必須洗內令塵垢盡方始納新豈容水則不分淨觸但畜一小銅瓶著蓋插口傾水流故不堪受用難分淨觸中間有垢有氣不堪停水一升兩合隨事皆闕其瓶袋法式可取布長二尺寬一尺許角櫛兩頭對處縫合於兩角頭連施一襟纒長一尺內瓶在中掛膊而去乞食鉢袋樣亦同此上掩鉢口塵土不入由其底尖鉢不動轉其貯鉢之袋與此不同如餘處述所有瓶鉢隨身衣物各置一肩通覆袈裟擊傘而去此等並是佛教出家之儀有暇手執觸瓶并革屣袋錫杖斜挾進止安詳烏喻月經雅當其況至如王城覺樹鷲嶺鹿園娑羅鶴變之所蕭條鶴封之處禮制底時四方俱湊日觀千數咸同此式若那彌陀寺大德多聞並皆乘輿無騎鞍乘者及大王寺僧亦同爾所有資具咸令人擔或遣童子擎持此是西方僧徒法式

**Phông dịch/NCT** "Chương 6 - Hai loại bình đựng nước. Nước thường được phân thành hai loại: sạch (tịnh - để uống) và không sạch (xúc - để rửa), cho nên có hai loại bình chứa nước riêng biệt. Nước sạch thì đựng trong bình bằng sứ hay đất nung, còn nước rửa thì đựng trong bình bằng đồng hay sắt. Nước sạch dùng để uống lúc nào cần thiết, còn nước rửa dùng sau khi đi vệ sinh. Phải dùng tay sạch cho bình đựng nước sạch và đặt bình ở một chỗ sạch; dùng tay không cần sạch cho bình đựng nước rửa và đặt ở nơi không cần sạch. Nước trong bình sạch có thể uống bất kỳ lúc nào, nước ở trong các bình khác thì tùy thời gian đã quy định mà dùng. Uống nước trước hay trong giờ Ngọ (từ 11:00 đến 13:00 giữa trưa) thì không sao, nhưng không được (phép) uống sau giờ Ngọ. Nắp bình phải vừa với miệng (để dễ uống/NCT), phần trên nắp phải cao khoảng hai 'chiều ngang ngón tay' với một lỗ đủ lớn để cho một chiếc đũa đồng lọt qua: nước uống phải đựng trong loại bình như trên. Cạnh bình có một lỗ lớn khoảng một đồng tiền nhỏ, cao khoảng hai 'chiều ngang ngón tay' so với miệng bình (miệng để uống nước/NCT). Lỗ này để đổ nước vào bình, dung tích có thể hai hay ba 'thăng' (~ hai hay ba lít nước) - không ai dùng loại bình có dung tích nhỏ hơn. Nếu sợ côn trùng hay bụi bặm có thể nhập vào nước uống trong bình qua hai lỗ thông ở trên, thì có thể bao/bọc hay bít kín hai lỗ này bằng vật liệu như gỗ, tre, vải hay lá cây. Các nhà sư Ấn Độ thường làm bình nước uống theo cách trên. Trước khi uống nước, bình cần được rửa cho sạch để không còn bụi bẩn, sau đó đổ nước mới và sạch vào bình. Làm sao mà có thể uống nước trong bình mà không biết sạch hay dơ? Hay dùng một bình đồng nhỏ đựng nước (hàm ý nước chỉ dùng để rửa/NCT)? Hay đổ nước khi nắp còn đóng, làm cho nước tung tóe khắp nơi? Không nên dùng bình trong các trường hợp này vì không biết nước sạch hay bẩn, hay dung tích quá ít - như chỉ có 'một thăng hai cấp/hợp' - để được dùng một cách hữu hiệu. Một tấm vải (bông) dài hai 'xích', rộng khoảng một 'xích', gấp lại và hai đầu khâu lại để nối liền làm thành bao vải;

một sợi dây dài một 'trách' dùng để cột hai góc của bao vải lại - bao vải này đeo trên vai với bình nước ở bên trong khi di chuyển. Hình dạng của bao (bị) cho bát đi khất thực cũng giống như bao vải trên, đủ che miệng bát để không bị bụi bẩn, phần dưới bao nhọn nên bát khất thực không bị dao động khi di chuyển; bao (bị) cho bát khất thực thì khác với bao cho bình nước như đã ghi nhận ở phần khác trong tài liệu này. Nhà sư khi đi bộ thì đeo trên vai bị/bao đựng bình nước, bát và y phục với áo cà sa phủ lên trên, tay cầm dù: đây là nghi thức du hành của người xuất gia theo đạo Phật. Nếu có thể, nhà sư còn mang theo một bình nước để rửa, bọc đựng giấy da, và cầm một trượng sắt và di chuyển một cách thoải mái như đã nói đến trong Kinh về trăng và quạ (?). Các nơi hành hương là Vương Thành (Vương Xá Thành ~ Rajagriha), Giác thụ (bodhi-druma ~ cây Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng), Lộc Viên (Lộc Uyển ~ Mṛgadāva), Thửu Lĩnh (Linh Sơn - Gṛdhrakūṭa), thánh địa nơi những cây tha la biến thành màu trắng như đàn hạc, hay hang núi Kê Túc (kukkuṭapada) tiêu điều. Vào thời kỳ hành hương, hành ngày có hàng ngàn nhà sư từ khắp nơi tụ tập ở các thánh địa trên và di chuyển giống như đã nói bên trên. Các vị đại đức và cao tăng từ tu viện Nalanda thường đi kiệu chứ không bao giờ đi ngựa, cũng như các nhà sư từ tu viện Maharaja, các vật dụng cần thiết khác thì có người khiêng phụ đi theo hay giao cho các đồng tử (đứa bé) giúp việc. Đây là tập tục của các nhà sư Ấn Độ".

### 3. Các cách dùng Hán Việt và kí âm tiếng Phạn trong chương 6

#### 3.1 Phi thời (phi thì)

Thuật ngữ phi thời 非時 xuất hiện hai lần trong chương 6 (có 483 chữ Hán tất cả). Đây là một cách dịch nghĩa của từ Phạn vikāla विकाल, lại gồm có tiền tố vi- वि hàm ý phủ định, tách ra khỏi (không, phi HV) và kāla काल nghĩa là thời gian (thì/thời HV). **Thời**<sup>viii</sup> là thuật ngữ Phật giáo chỉ thời gian từ sáng sớm đến trưa (ngọ, khi mặt trời đứng bóng), tương phản với **phi thời** là từ giờ trưa (ngọ) đến hết đêm. Tiếng Việt, tiếng Hán thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (isolating/analytic language/A) thường không có cấu trúc kết hợp tiền tố hay hậu tố như loại hình ngôn ngữ hòa kết (inflectional/fusional language/A) của tiếng Phạn. Cấu trúc phi thời HV cũng tương ứng với cấu trúc phi pháp (trái phép), phi nhân (không phải loài người như dạ xoa, ác quỷ, trời ...), phi lý, phi nghĩa ...v.v... Nhìn rộng ra hơn, đạo Phật và kinh kệ, tài liệu như NHKQNPT đã làm cho vốn từ Hán trở nên rất phong phú. Có những học giả Trung Quốc<sup>ix</sup>, như GS Peter Hu (Đại Học Jiangsu) trong bài viết "Adapting English to Chinese" (Cambridge University Press, 2004), từng ước tính vốn từ Hán (Cổ) tăng thêm khoảng 35000 chữ mượn từ tiếng Phạn và kinh Phật! Xem thêm chi tiết trong mục 3.5 phần sau khi bàn về địa danh với các phương thức phiên âm, phiên nghĩa và cấu trúc phiên [âm tiếng Phạn + nghĩa], để cho thấy tính chất đa dạng, phong phú và uyển chuyển của Hán văn từ quá trình giao lưu văn hóa với Phạn văn, đặc biệt khi qua con đường Phật giáo. **Kết quả giao lưu Phạn Hán trên hai ngàn năm đã làm giàu vốn từ Hán đáng kể!**

Chương 6 cho thấy cần phải để ý khi uống nước sau **giờ ngo**, tuy không đề cập trực tiếp đến việc không tiêu thụ thức ăn sau giờ ngo. Nên nhắc lại ở đây một giới quan trọng cho người xuất gia theo Phật giáo nguyên thủy (Theravada), thường hay ghi là quá ngo bất thực hay bất phi thời thực ~ tiếng Phạn vikālabhojana विकालभोजन, chữ này lại có cấu trúc gồm tiền tố vi- là không đúng/phi, kāla- là thời gian/thì và bhojana là tiêu thụ/thức ăn/thực: hàm ý không ăn sau giờ ngo (sau giờ ngo là phi thời).

### 3.2 Phạm tăng ~ Tây phương tăng

Phạm hàm ý Ấn Độ: chữ phạm/phạm HV 梵 có gốc cũng như gọi tắt của tiếng Sanskrit (Phạn) ब्रह्मन् brahman chỉ thần tối cao (tạo hoá) của Ấn Độ giáo, các âm dịch khác là 梵摩 phạm ma, 婆羅賀摩 bà la hạ ma 梵覽摩 phạm lãm ma, 勃[口藍]摩 bōt[ khẩu lam] ma, 沒羅憾摩 một la hám ma ...v.v... Phạm tăng chỉ nhà sư Ấn Độ, Phạm quốc hay Phạm thổ chỉ nước (cổ) Ấn Độ: trong đoạn cuối chương 6, Nghĩa Tịnh dùng cụm danh từ Tây phương để chỉ Ấn Độ, phản ánh nhiều cách gọi tên cổ Ấn Độ như Tây phương, Tây thổ, Tây quốc, Tây vực, Phạm quốc, Phạm thổ, Thiên Trúc, Thân Độc, Phật quốc, Phật thổ, Ngũ Thiên ...v.v... Mỗi cách dùng đều có một nguồn gốc thú vị, và có những tên nước do người ngoài đặt, nhưng người trong nước/bản địa lại dùng tên khác - td. tên nước Ấn Độ, Trung Quốc - Chi Na – Cathay ...v.v... Tham khảo thêm chi tiết trong bài viết “Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: tục dùng thìa (muỗng) và đũa – pháp sư Nghĩa Tịnh” cùng tác giả (NCT).

### 3.3 Các cách hiểu khác nhau

**3.3.1** Trích một đoạn từ chương 6: 中前受飲即是無愆，若於午後飲便有過 trung tiền thụ ẩm tức thị vô khiên, nhược ư ngo hậu ẩm tiện hữu quá - một câu khá tối nghĩa. Theo học giả Takakusu (1896, sđd), đoạn này có nghĩa là "Uống nước bằng cách cầm bình dựng thẳng đứng và trước mặt thì không sao (không có lỗi), nhưng uống sau giờ ngo thì không được phép". Người viết (NCT) dịch là "Uống nước trước hay trong giờ ngo (từ 11:00 đến 13:00 giữa trưa) thì không sao, nhưng không được (phép) uống sau giờ ngo". Trung và tiền HV hàm ý trong và trước giờ ngo (hệ quy chiếu là thời gian), thì hợp với văn cảnh toàn câu hơn; học giả Li Rongxi (2000, sđd) và học giả Zhang Jingting (2018, sđd) cũng giải thích giống như người viết (NCT). Học giả Takakusu thì giải thích trung và tiền HV theo lăng kính của hệ quy chiếu không gian, hàm ý bình để trước mặt (dựng đứng) để uống.

**3.3.2** Câu 蕭條鵲封之處 tiêu điều thước phong chi xứ, để ý thước HV là con chim bồ câu, chim khách - một câu khá tối nghĩa. Theo học giả Li Rongxi câu trên nghĩa là Kê Túc Sơn 鷄足山 tiêu điều. Kê Túc Sơn là một cách dịch nghĩa tiếng Phạn Kukkuṭapada कुक्कुटपाद gồm có chữ kukkuta là con gà, pada là chân. Đây là nơi ngài Ca Diếp canh giữ y bát của đức Phật Tổ ở Ma Kiệt Đà. Tuy nhiên, học giả Takakusu lại dịch là Rừng

sóc tiêu điều, Rừng sóc là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn Kalandakanivapa कलन्दकनिवाप gồm có chữ kalandaka nghĩa là con sóc, nivapa là nơi cho ăn, nơi mà đức Phật Tổ đã từng đến trú ngụ và thiền định trong mùa mưa. Người viết (NCT) dịch theo Li Rongxi vì là nơi pháp sư Nghĩa Tịnh từng đi qua trước khi trở về Na Lan Đà để tu học.

**3.3.3** Một câu khá tối nghĩa khác trong chương 6 là 鳥喻月經雅當其況 điều dụ nguyệt kinh nhĩ đương kì huông: người viết (NCT) đặt dấu hỏi về nghĩa chính xác của câu này, tuy là đã dịch cùng một ý như Li Rongxi: hang núi Kê Túc (kukkutapada) tiêu điều. Học giả Takakusu cũng đặt vấn đề về câu này và nhận xét thêm là nếu bỏ câu tối nghĩa này ra thì nghĩa toàn đoạn văn không bị ảnh hưởng hay không đổi nghĩa.

### 3.4 Các đơn vị đo lường cổ đại

#### 3.4.1 Chỉ (ngón tay/chân)

Chỉ bộ thủ HV 指 nghĩa là **ngón tay** hay chân, mở rộng nghĩa để chỉ đơn vị chiều dài cổ đại, tương tự như **bàn chân** (foot tiếng Anh) cũng được dùng để chỉ chiều dài khoảng 0.3048 m (mét), hay **khuyú tay** (hasta tiếng Phạn) dài khoảng 45.7 cm chẳng hạn. Các đơn vị cổ đại dùng bộ phận con người làm đơn vị đo lường thường không chính xác vì chủ quan hay tùy thuộc vào mỗi người và thời đại, như ngón tay thì dùng ngón tay nào? ngón tay của ai? nam hay nữ? già - trẻ - gầy hay mập?... Một chỉ hay chiều ngang ngón tay, cần phân biệt với chiều dài ngón tay và đốt hay lóng ngón tay, tương ứng với angula tiếng Phạn अङ्गुल nghĩa là ngón tay, mở rộng nghĩa cho chiều dài hay rộng một cách tổng quát khoảng 1.9 cm hay 2 cm (khoảng chiều ngang ngón tay). Angula là đơn vị chiều dài/rộng thời cổ Ấn Độ (Vedic era/A), các đơn vị chiều dài liên hệ trong tiếng Phạn - trích từ *Sanskrit-English Dictionary* by Monier-Williams, (c) 1899

**Một (1) hasta = 1 kara = 1 aratni = 24 angulas = 2 vitastis ~ 45.7 cm**

Trong chương 6, cao lưỡng chỉ hàm ý cao khoảng hai 'chiều ngang ngón tay' hay khoảng 4 cm. Người viết (NCT) thử đo hai chiều ngang hai ngón tay mình thì được khoảng 4 cm. Các đơn vị đo lường chiều dài/rộng/cao trong chương 6 là chỉ, xích và trách.

#### 3.4.2 Trách

Trách<sup>x</sup> HV 磔 là một cách dịch nghĩa của một gang tay (hand span/A) tiếng Phạn vitasti वितस्ति, tương đương với 12 angulas (xem bảng tóm tắt trong mục 3.4.1 ở trên) hay khoảng 23 cm (Takakusu ghi là 7.5 inches hay khoảng 19 cm). Người viết (NCT) thử đo gang bàn tay mình, từ đầu ngón cái đến đầu ngón út khi dang ra tối đa, thì khoảng 22 cm; giá trị này không quá khác kết quả đã ghi trên.

#### 3.4.3 Xích

Xích HV 尺 là âm Hán trung cổ<sup>xi</sup>, theo các tác giả như Baxter-Sagart, Zhengzhang thì một dạng âm thượng cổ phục nguyên là \***thjag** so với âm **thước** còn bảo lưu trong tiếng Việt. Trích từ tài liệu Luật Lịch Chí (viết về các loại nhạc ống, lịch và các đơn vị đo lường thời Hán): **【前漢·律歷志】度量衡皆起於黃鐘之律，一黍爲分，十分爲寸，十寸爲尺【Tiền Hán·Luật Lịch Chí】** *độ lượng hành giai khởi u hoàng chung chi luật, nhất thử vi phân, thập phân vi thốn, thập thốn vi xích* - tạm dịch/NCT: đo lường đều bắt nguồn từ Hoàng Chung (chuông vàng, luật đầu tiên trong 12 luật nhạc cổ đại Trung Hoa). **Đầu tiên là một phân, 10 phân là một thốn, 10 thốn là một xích.**

Xích là một đơn vị đo chiều dài/rộng/cao cổ đại, bằng 10 thốn hay 100 phân theo Luật Lịch Chí. Một xích có giá trị thay đổi theo một số học giả<sup>xii</sup> như từ 23.1 cm đến 24.3 cm thời nhà Hán cho đến thời Tam Quốc. Để ý là vào thời nhà Thương (1600 - 1045 TCN) một xích dao động từ 0.1675 m đến 0.1690 m, so với thời Đường thì một xích dao động từ 0.2645 m đến 0.2955 m. Đến thời nhà Thanh thì một xích dài hơn so với trước và dao động từ 0.3080 m đến 0.3352 m chẳng hạn. Nếu xem một xích vào thời NHKQNPT bằng khoảng 25 cm cho dễ tính toán, thì bịt/bao mang bình nước có thể dài tối đa 2 xích (~ 50 cm) hay tối thiểu là 1 xích (~ 25 cm) tùy theo cách xếp/gấp vải, như ghi lại trong chương 6, với chiều rộng khoảng 1 xích (~ 25 cm). Kích thước của bịt/bao vải như trên là không có gì quá đáng.

### 3.4.4 Thăng và cáp/hợp

Vào đời nhà Tùy (581-618) và nhà Đường (618-907) vào thời Nghĩa Tĩnh - có thể kể đến cả đến thời nhà Hán - các đơn vị đo dung tích là

**Một (1) hợp 斛 = 10 đấu 斗 = 100 thăng 升 = 1000 cáp (hợp) 合**

Tuy nhiên, giá trị của một thăng có thể là 200 ml (tiểu 小 hệ, cũng thông dụng vào thời Hán) hay 600 ml (đại 大 hệ) thời Đường. Học giả Li Rongxi (sđd) dịch một thăng là một lít (~1000 ml), còn học giả Takakusu lại dịch một thăng là một gallon (khoảng 3.875 lít). Không thấy học giả Zhang Jingting (sđd) bàn về vấn đề này, tuy nhiên nếu một thăng mà bằng gần 4 lít nước thì có lẽ không thích hợp - vì một bình nước với hai hay ba thăng có thể nặng đến 12 kí lô - thì hành trang đeo trên vai trở nên rất nặng nề khi kể thêm các vật dụng cần thiết khác bình nước để rửa, bát khất thực, quần áo, giày da ...v.v...

Đơn vị dung tích **thăng** ở Trung Quốc bây giờ tương đương với 1 lít, so với Nhật Bản<sup>xiii</sup> thì một **sho** (thăng - sheng đọc rút gọn thành sho trong tiếng Nhật) bằng 1.8039 lit; còn Hàn quốc thì một **seung** (thăng) bằng 1.8 lít.

## 3.5 Các thánh tích Phật giáo trong chương 6

Pháp sư Nghĩa Tĩnh đã ghi lại sự đông đảo nhộn nhịp của người xuất gia đi hành hương đến thánh tích Phật giáo vào TK 7, không khác gì các địa danh nổi tiếng hiện đại, như

- Lộc viên 鹿園, trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh, Nghĩa Tịnh dùng Lộc uyển 鹿苑 là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn मृगदाव Mṛgadāva (vườn hươu hay nai, tiếng Anh Deer Park). Vườn hươu hay nai là nơi đức Phật Tổ lần đầu tiên giảng kinh Chuyển Pháp Luân cho 5 anh em Kiều Trần Như sau khi ngài thành đạo. Các tên gọi khác là Lộc Dã Uyển, Lộc Lâm, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xứ, Thí Lộc Viên, Tiên Nhân Viên, Tiên Viên ....v.v...

- Giác thụ 覺樹 là một dạng dịch nghĩa của tiếng Phạn बोधिद्रुम, bodhidrumaḥ (bodhi - Bồ đề, druma - cây) ~ cây Bồ đề. Giác thụ cũng xuất hiện một lần trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh. Bồ đề tiếng Phạn hàm ý tỉnh thức, ngộ ra, trí tuệ hay giác HV, druma là cây hay thụ HV: đây là nơi đức Phật Tổ đã chứng được Vô thượng chính giác và thành đạo dưới cây này. Các tên khác của Giác Thụ là Bồ đề thụ, Đạo thụ, Đạo tràng thụ, Tư duy thụ, Phật thụ ... Các dạng phiên âm là A phái đa la thụ 阿沛多羅樹 (Pháp uyển châu lâm), Bối đa thụ 貝多樹 (Pháp Hiển), Tát bát la thụ 畢鉢羅樹 (Tây Vực Kí) ...v.v...

- Vương thành 王城 là một dạng dịch nghĩa của tiếng Phạn Rajagriha राजगृह: raja là vua/vương, griha là chỗ ở/thành; địa danh này xuất hiện một lần trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh. Còn dịch là Vương xá thành 王舍城, so với các tên phiên âm và nghĩa như La Duyệt Thành 羅閱城, La Việt Kỳ Thành 羅越祇城 ...v.v... Vương thành là kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha) nơi đức Phật Tổ an cư và dành nhiều thời gian hoàng pháp. Ở nơi đây cũng có Tịnh xá Trúc Lâm (Venuvana वेणुवन gồm có chữ venu nghĩa là tre/trúc và vana nghĩa là rừng hay lâm HV); đây là tu viện/tịnh xá đầu tiên được vua Tần Bà Sa La (Bimbisāra) cúng dường cho đức Phật Tổ.

- Thửu lĩnh 鷲嶺 (đỉnh kên kên) là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn Ḡḍhrakūṭa, là chữ ghép của grudhrah गृध्र: là con kên kên (~ thửu HV 鷲) và kuta कूट là đỉnh núi (~ sơn HV 山 hay lĩnh HV 嶺), tiếng Pali là Gijjhakuta. Pháp sư Nghĩa Tịnh ghi là Thửu sơn 鷲山 trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh. Các cách gọi khác là Linh Thửu sơn, Linh sơn, Thửu sơn, Thửu Phong sơn (td. Thửu phong kệ là kinh Pháp Hoa) so với dạng kí âm HV là Kì Đồ Quật sơn 耆闍崛山. Tương truyền là hình đỉnh núi giống con kên kên và khu vực này cũng là nơi tập trung của loài chim này vào thời đức Phật Tổ. Chính nơi này đức Thế Tôn đã làm hương thất, cũng như là am thất của các đệ tử như Xá-lợi-phất (Sariputta), Ma-ha-ca-diếp (Maha Kassapa), Mục-kiền-liên (Moggallana) và A nan (Ananda) ... Đức Thế Tôn cũng từng giảng các kinh như Liên Hoa, A Hàm, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Bát Nhã ở đây. Các nhà sư Huyền Trang, Pháp Hiển và Nghĩa Tịnh đều đã ghé thăm thánh địa này của Phật giáo và ghi chép lại trải nghiệm của mình.

- Na Lạn/Lan đà 那爛陀 là một ngôi chùa/tu viện ở vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha), được các đời sau sửa sang và tu bổ để trở thành tịnh xá (tự viện, tu viện) lớn nhất ở Thiên Trúc vào thời trung cổ, cũng từng là nơi các cao tăng khắp nơi đến du học (du tăng cầu

đạo) như Huyền Trang, Nghĩa Tịnh ... Na Lan Đà xuất hiện 10 lần trong NHKQNPT, đây là một dạng kí âm khá dễ nhận ra: một chữ Phạn kép (compound/A) ghép ba chữ Phạn là na नाला alam अलम् và da दा nghĩa là (nơi) trí tuệ cho ra không ngừng nghỉ – thí vô yếm 施無厭 – nên (chùa, tu viện) Nalanda còn gọi là thí vô yếm tự 施無厭寺 (thí ~ cho, vô yếm ~ không giới hạn, không ngừng). Ngoài cách giải thích Na Lan Đà là thí vô yếm, ngài Huyền Trang còn ghi lại khả năng tên Na Lan Đà có thể từ truyền thuyết con rồng (long HV 龍 – naga नगर tiếng Phạn) từng sống trong ao địa phương này. Nghĩa Tịnh giải thích nguồn gốc tên Na Lan Đà là lấy từ tên con rồng ở gần đó, tên là 那伽爛陀 na \*cà[32] lan đà (trích từ cuốn (Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, quyển hạ). Kí âm Hán ngữ của Nalanda là 那爛陀 na lạn/lan đà – 爛 có hai cách đọc là lạn/khứ thanh hay lan/bình thanh. Nalanda còn được coi như là đại học chính quy đầu tiên trên thế giới và có cả kí túc xá cho sinh viên (tăng lữ) từ TK 5 cho đến TK 13. Theo ngài Huyền Trang thì nơi đây có thể chứa hơn 10000 sinh viên và 2000 giảng sư vào thời cực thịnh. Pháp sư Nghĩa Tịnh ghi lại khoảng 3000 đến 3500 tăng lữ khi đang tu học ở đây. Tăng lữ khắp nơi đến đây tu học, td. từ Trung Hoa, Nhật, Cao Li, Ấn Độ, Việt Nam (Giao Chi), Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ ...v.v... Tuy không phải là 'thánh tích' vào thời Nghĩa Tịnh, nhưng địa danh Na Lan Đà ngày nay trở thành di sản thế giới được UNESCO công nhận.

- Sa la 娑羅 là một dạng kí âm tiếng Phạn शाल - sa la có nhiều nghĩa như cái nhà, hàng rào, tường; loài cây Shorea robusta đặc thù của bán đảo Ấn Độ, chỉ bất kỳ cây nào (các nét nghĩa này có liên hệ với nhau – td. tính chất kiên cố của gỗ dùng làm hàng rào, tường hay nhà), một loài cá ...v.v... Câu sa la hạc biến chi sở trong chương 6 hàm ý địa điểm đức Phật Tổ nhập niết bàn ở Kushinagar (Câu Thi Na hay Giác thành, Mao thành), Kinh Niết Bàn có nhắc đến chuyện khi nhập niết bàn, đức Phật Tổ nằm giữa hai cây sa la (Sa la song thụ) và hai cây này biến ra như đôi hạc trắng, nên còn có tên là cây Hạc.

### 3.6 Lễ chế đế

Lễ chế đế là một cách phiên nghĩa và âm tiếng Phạn caityavandana चैत्यवन्दन gồm có chữ caitya/kaitya चैत्य hợp với chữ vandana वन्दन; caitya là chỗ/tháp thờ, đài kỷ niệm mà Nghĩa Tịnh kí âm là chế đế 制底, còn vandana là tôn kính, đánh lễ. Do đó, lễ chế đế là một cách dịch tiếng Phạn<sup>xiv</sup> caityavandana: đề ý là cách dùng chế đế thường gặp trong các tài liệu Phật giáo nguyên thủy (Theravada) và phổ biến qua dạng Chedi/Chedey/Cetyi ở Thái Lan và Cambodia, Zedi ở Myanmar - so với tháp ở Trung Hoa và Việt Nam. Tham khảo thêm chi tiết trong bài "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: đi bộ (kinh hành) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" cùng tác giả (NCT).

### 3.7 Đại vương tự

Đại vương tự 大王寺 chỉ xuất hiện một lần trong NHKQNPT, trong chương 6 này, nên không rõ nghĩa cho lắm theo nhận xét của người viết (NCT). Theo học giả Takakusu thì

Đại vương tự là tu viện Maharaga<sup>xv</sup> (Li Rongxi ghi là Maharaja), có lẽ là chùa Đại Giác ở Bồ Đề Đạo Tràng nơi đức Phật Tổ thành đạo, cũng thuộc vương quốc Ma Kiệt Đà cách tu viện Na Lan Đà khoảng 7 trạm đường. Chương 6 cho thấy có ít nhất hai tu viện<sup>xvi</sup> (tự viện ~ Mahavihara महाविहार) nổi tiếng, nơi nhiều xuất phát nhiều cao tăng đi hành hương các thánh địa Phật giáo vào TK 7.

### 3.8 Phục dựng bình đựng nước từ ghi chép của Nghĩa Tịnh

Chương 6 cho thấy vài tính chất của bình chứa nước theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh: từ vật liệu làm bình thì bằng sứ hay đất nung cho bình đựng nước uống, còn bình chứa nước rửa thì bằng đồng hay bằng sắt. Hình dạng của loại bình này cũng đáng chú ý, nhất là khi so sánh với các loại bình nước được giới khảo cổ khai quật từ cùng một thời kỳ. Hai học giả Ananda Kentish Coomaraswamy và Francis Stewart Kershaw (1928, sđd) đã dùng các dữ kiện từ chương 6 và bình cổ được khai quật để phục dựng lại bình nước mà các nhà sư sử dụng vào TK 7; xem ra thì rất phù hợp với một số bình nước cổ khác được tìm thấy. Hình chụp bên dưới là bình nước cổ dùng vào thời Đường bởi các nhà sư, được trưng bày ở Khu trưng bày Minneapolis Institute of Art - so sánh bình nước cổ này với hình vẽ các kiểu bình nước được phục dựng từ chương 6 NHKQNPT ở Phụ Trương.



Loại bình này cũng phổ thông trong xã hội Ấn Độ

thời trung cổ, gọi là kundi कुण्डी (hay kundika) chỉ bình nước, bát - nhập vào tiếng Java hay Bali trở thành kunda - tiếng Indonesia là kendi. Để ý miệng mình cao và thon lại để dễ dốc nước (thành vòi) xuống miệng mà không cần phải ngậm đầu miệng - đây là một hoạt động rất vệ sinh vì tránh sự đụng chạm hay tiếp xúc (tạo cơ hội lan truyền vi khuẩn và sinh bệnh tật/dịch) - ngoài ra, ai cũng có thể uống được mà không sợ lây bệnh cho hay từ người khác; xem hình vẽ số 2 trong Phụ trương. Cách chế tạo và sử dụng bình nước

uống này cũng cần thiết cho tập đoàn chư tăng, nhất là khi sống chung đưng trong một không gian giới hạn như tu viện Na Lan Đà, đóng góp tích cực cho sức khỏe cộng đồng (public health/A), và dĩ nhiên dẫn đến các hệ quả tinh thần tốt đẹp khác. Cũng theo tài liệu<sup>xvii</sup> từ Minneapolis Institute of Art thì một bình nước tương tự như hình chụp đã được tìm thấy trong mộ của nhà sư Thần Hội 神會 (khoảng 668-760) ở Long Môn gần Lạc Dương. Thiền sư Thần Hội là Tổ khai sáng của tông Hà Trạch nên còn được gọi là Hà Trạch Đại Sư, truyền thuyết cho rằng Thần Hội là đệ tử chân truyền của Huệ Năng (Lục Tổ).

#### 4. Tiểu kết

Chương 6 "Thủy hữu nhị bình" cho thấy tăng đoàn ở Na Lan Đà, vào TK 7, sử dụng hai loại bình đựng nước: để uống (nước sạch) và để rửa (nước không sạch). Đây là một tập tục rất khoa học/tích cực cho vệ sinh cá nhân nói riêng và cho cả môi trường chung quanh, hay sức khỏe cộng đồng (public health/A); đặc biệt là khi có một số đông sống chung đưng trong một không gian giới hạn như chùa chiền, tu viện - các tập tục này giúp phòng chống sự lây lan dịch bệnh. Cách dùng chữ xúc<sup>xviii</sup> 觸: động từ hàm ý đụng, chạm, tính từ nghĩa là ô (dơ) hay không sạch theo Tăng Vận - đối lập với tịnh 淨 là tính từ hàm ý sạch sẽ, rất chính xác vì đụng chạm đến thức ăn thức uống có thể làm chúng hư nhanh hơn. Nguyên nhân chính là sự lây lan vi khuẩn hay vi sinh vật có hại đến sức khỏe. Các tiêu chuẩn vệ sinh rất cao (nội quy tăng đoàn) về nước dùng còn được ghi lại trong chương 7 "Thần đán quan trùng" hàm ý xem xét phẩm chất nước nôi vào sáng sớm, chương 18 "Tiện lợi chi sự" chỉ cách thức vệ sinh cá nhân hay chương 20 "Tẩy dục tùy thì" cho thấy quy luật về thời gian tắm rửa ...v.v... Ngoài vấn đề thực dụng và lợi ích y tế, hai loại bình nước còn phản ảnh xã hội truyền thống cổ Ấn Độ, td. phong tục từ đạo Bà La Môn, không giới hạn trong hoạt động Phật giáo như tục dùng xỉ mộc (cây chà răng) và bình nước. Loại bình bằng sứ hay đất nung thì dùng để chứa nước uống (sạch) so với loại bình chứa bằng đồng hay sắt đựng nước rửa (không sạch). Cách dùng này rất phù hợp với nguyên tắc khoa học (y khoa): các chất kim loại thường có thể tạo phản ứng hóa học với nước, td. cho ra các chất oxide (ôc-xít) có hại cho cơ thể con người và gây một vị có chất sắt trong nước chứa (metallic taste/A) - đặc biệt khi nước uống có tính acid (acidic) như nước chanh/cam, cà phê chẳng hạn. Vào TK 7, chưa có kỹ thuật chế tạo hợp kim như loại thép không gỉ (stainless steel/A), cho nên loại bình bằng sứ hay đất nung, thường không có khả năng tạo phản ứng hóa học (inert/A) có nhiều ưu điểm y tế hơn. Pháp sư Nghĩa Tịnh cũng mô tả hình dạng và kích thước của bình nước khá chi tiết: các dữ kiện này rất bổ ích cho quá trình nghiên cứu lịch sử, khảo cổ khi phân tích các dụng cụ hàng ngày của tăng đoàn Phật giáo vào thời trung cổ. Phương pháp đo lường cổ đại thường là cụ thể và thực tế như dùng 'chiều ngang ngón tay' (angula tiếng Phạn), khuỷu tay hay đường kính chiếc đũa. Hệ thống đo lường cổ đại cho chiều rộng/dài/cao là trách, xích so với đơn vị dung tích thăng, cáp: tất cả có 5 đơn vị đo lường trong chương 6. Chương 18 "Tiện lợi chi sự" ghi lại 2 đơn vị đo lường là trừu (khuỷu tay) và thạch (khoảng 100 lít), còn chương

23 “Kinh hành thiếu bệnh” chỉ có 2 đơn vị đo lường độ dài/rộng là trửu (khủy tay) và xích (thước cổ). Đây là một chủ đề thú vị và cần tra cứu thêm chi tiết, nhất là khi có nhiều dao động của giá trị theo lăng kính thời gian (nhà Hán, nhà Đường, nhà Thanh ...) hay theo lăng kính không gian (Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam ....).

Chương 6 còn chỉ cho ta các địa điểm nổi tiếng của Phật giáo, thu hút rất đông người xuất gia đến để hành hương lễ bái vào TK 7: Lộc viên (~ Lộc uyển trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh), Vương thành, Giác Thụ (cây Bồ Đề), Na Lan Đà, Thấu lĩnh (hay Thấu sơn trong chương 23 Kinh hành thiếu bệnh). Hơn 1300 năm sau, các địa danh này vẫn là thánh tích được công nhận và là trung tâm du lịch cho Phật tử trên khắp thế giới thăm viếng và dâng lễ.

Một điều nên nhắc lại ở đây là tóm tắt kết quả quan sát cách dùng Hán Việt qua cấu trúc thuật ngữ Phật giáo như **a)** phiên âm trực tiếp từ tiếng Phạn (td. Bồ Đề, Niết Bàn, Phạm tạng ...) **b)** phiên âm hợp với phiên nghĩa (td. tăng đoàn, Phạm quốc, Hằng hà ...) **c)** phiên nghĩa hoàn toàn (td. Giác thụ, phi thì ...). Đây là chưa kể đến cấu trúc rộng hơn như thành ngữ gồm nhiều chữ, ngữ pháp, các cách đặt vần, thanh điệu và nguyên âm/phụ âm trước/sau dựa vào âm vận học của Phạn ngữ: ảnh hưởng của tiếng Phạn và tài liệu/kinh kệ Phật giáo thật là rất đáng kể trong quá trình hình thành ngôn ngữ văn hóa Trung Hoa sau hơn hai ngàn năm giao lưu. Đây cũng là một chủ đề thú vị và cần được khai thác thêm sâu xa vì vết tích của ảnh hưởng tiếng Phạn và Phật giáo cũng để lại dấu ấn ngay trong tiếng Việt. Hi vọng bài viết này sẽ là động lực cho bạn đọc - nếu quan tâm đến lịch sử Phật giáo nói riêng, và quá trình hình thành tiếng Việt nói chung - sẽ cùng tìm hiểu sâu xa hơn và khám phá nhiều kết quả ngoạn mục hơn nữa.

## 5. Tài liệu tham khảo chính

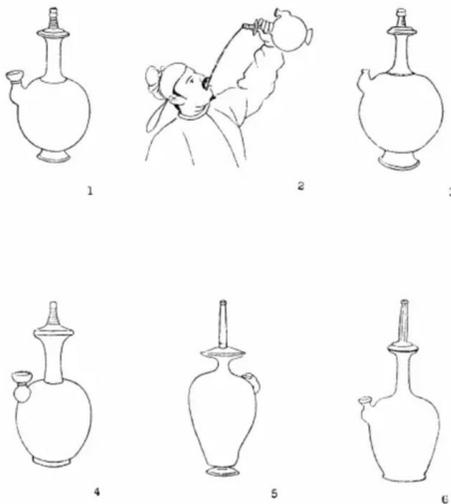
- 1) Ananda Kentish Coomaraswamy/Francis Stewart Kershaw (1928) "A Chinese Buddhist Water Vessel and Its Indian Prototype" đăng trong tạp chí *Artibus Asiae* (1928–1929) MCMXXVIV No.2/3 pp.123-143
- 2) Ann Heirman/Mathieu Torck (2012) "A Pure Mind in a Clean Body: Bodily Care in the Buddhist Monasteries of Ancient India and China" NXB Academia Press, Gent (Belgium).
- 3) Li Rongxi (2000) "Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia: A Record of the Inner Law Sent Home from the South Seas" NXB Numata Center for Buddhist Translation and Research, Berkeley (California, USA) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn 南海寄歸內法傳 (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).
- 4) Nghĩa Tịnh (TK 7) Phật thuyết lược giáo giới kinh 佛說略教誡經 - có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799> ...

- 5) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể tham khảo bài viết này trên mạng như <https://thuvienhoasen.org/a13186/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat>.  
Loạt bài viết (2025) "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda thế kỉ 7: Cây xia/chà răng theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Phật giáo thế kỉ 7: Các tục lệ 'ngược ngạo' - ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: đi bộ (kinh hành) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" trên trang này chẳng hạn  
<https://vandoanviet.blogspot.com/2025/02/oi-song-tang-oan-o-nalanda-o-vao-ki-7-i.html.vv...> Tham khảo thêm bài viết "Vì sao tiếng Trung dùng từ “筷”, còn tiếng Việt dùng từ “箸”?" (2022) trong tạp chí Khoa Học Đại Học Đông Á - tập 1 số 3; hay tham khảo toàn bài trên trang này <https://nghiencuulichsu.com/2021/02/01/tan-man-ve-tieng-viet-va-han-viet-tai-sao-trung-quoc-dung-danh-tu-khoai-%E7%AD%B7-con-viet-nam-dung-dua-tro-%E7%AE%B8/> v.v...
- 6) Phan Văn Phú (2018) "Giáo Trình Địa Danh Học: Tổng Quan và Nghiên Cứu Việt Nam" - Khoa Địa Lý - Trường Đại học Sư phạm Thành phố HCM.
- 7) Samuel N. C. Lieu (2024) "From Qin (Ch'in) to Cathay: Names for China and the Chinese on the Silk Road" Sage Journal The Medieval History Journal, Volume 27/Issue 1
- 8) Sascha Priewe (2012) "Ritual and Revelry: The Art of Drinking in Asia": An Exhibition at the British Museum" đăng trên trang Academia.edu chẳng hạn ...
- 9) Takakusu Junjiro (1896) "A Record of the Buddhist Religion as Practised in India and the Malay Archipelago" NXB Clarendon Press (London) bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn 南海寄歸內法傳 (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).
- "The Essentials of Buddhist Philosophy" (1947 Asia Publishing House) - in lại nhiều lần từ các NXB khác nhau ...
- 10) Tansen Sen (2018) "Yijing and the Buddhist Cosmopolis of the Seventh Century" bài viết đăng trong chương 13 cuốn "Texts and Transformations - Essays in Honor of the 75th Birthday of Victor H. Mair" chủ biên Haun Saussy - NXB Cambria Press (2018).
- 11) Từ Nguyên 辭源 (2004) NXB Thương Vụ Ấn Thư Quán – Bắc Kinh (2004)
- 12) Zhang Jingting (2018) "The Buddhist Sangha life in the seventh century: based on a record of the Inner Law sent home from the South Seas of Yijing" luận án tiến sĩ - Graduate school - Mahachulalongkornrajavidyalaya University (Thái Lan).

## Phụ Trưng

Phục dựng cấu trúc bình nước TK 7: hình vẽ bên dưới là các kiểu bình chứa nước từ chương 6 của NHKQNPT bởi các học giả Ananda Kentish Coomaraswamy và Francis Stewart Kershaw, từ bài viết "A Chinese Buddhist Water Vessel and Its Indian Prototype"

(sđd, 1928). Các hình vẽ dựa một phần vào các tài liệu và bình cổ được tìm thấy vào thời trung cổ ở Trung Hoa, Nhật Bản và Hàn Quốc. Để ý cách uống nước từ bình (hình vẽ đánh số 2) không khác gì so với một số **vòi nước uống** công cộng hiện đại - với mục đích rõ ràng là khi uống không cần phải đụng/chạm vào miệng vòi nước. So sánh bình nước được phục dựng với bình nước cổ được trưng bày ở Minneapolis Institute of Art (mục 3.8 bên trên). Tham khảo thêm a) Bài viết "南北朝墓葬所见铜礼佛用具" Nam Bắc triều mộ táng sở kiến đồng lễ Phật dụng cụ - tác giả Phạm Giai Nam 范佳楠, đăng trong 故宫博物院院刊 Cổ cung bác vật viện viện san - Palace Museum Journal, vol.189, n°1 (2017)  
 b) Triển lãm bình sứ đen đời Đường A BURNISHED BLACK POTTERY BUDDHIST RITUAL VESSEL (KUNDIKA) năm 2010 bởi công ty J.J. Lally (New York) - tham khảo trang này <https://www.jjlally.com/exhibitions/chinese-ceramics-in-black-and-white/a-burnished-black-pottery-buddhist-ritual-vessel-kundika/description/> ...v.v...



### Trích từ bài "A Chinese Buddhist Water Vessel and Its Indian Prototype" sđd.

<sup>i</sup> Nghiên cứu tiếng Việt độc lập (Melbourne, Australia) - địa chỉ email [nguyencungthong@gmail.com](mailto:nguyencungthong@gmail.com)

<sup>ii</sup> Đường hàng hải từ Quảng Châu đến Mã Lai là một phần của Đường Biển Tơ Lụa (~ con đường tơ lụa trên biển - Maritime Silk Road/A) thời trung cổ. Thương thuyền ngoại quốc như của Ba Tư thường chuyên chở các hàng hóa gồm có dược phẩm, thức ăn/gia vị, châu báu ... NHKQNPT cho thấy giao thông bằng đường biển ở ĐNA vào TK 7 khá ổn định và nhộn nhịp tuy nguy hiểm, đặc biệt là có ghé ngang bán đảo Mã Lai; thành ra không ngạc nhiên khi ngài ghi lại các địa danh về phía bắc Mã Lai như Phù Nam, Lâm Ấp - Chiêm Ba (Champa - để ý là hai địa danh cùng hiện diện vào thời này/NCT), Hoan Châu đã hiện diện vào thời này theo Nghĩa Tịnh. Đây là những dữ kiện cần được khai thác sâu xa hơn để hiểu lịch sử ĐNA thêm chính xác.

<sup>iii</sup> Trong Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Nghĩa Tịnh phê bình là tự 寺 (chùa) là cách phiên/dùng không chuẩn (不是正翻 bát thị chính phiên), so với cách dùng 毘訶羅 bì ha la (phiên âm tiếng Phạn vihara विहार là nơi thờ thần/Phật, chùa, tu viện ...). Tuy nhiên ở đây ngài vẫn dùng tự (~ chùa) cho Na Lan Đà. Chùa còn có thể bao gồm bảo tháp, tu viện, thư viện, nơi ở của tăng đoàn - không khác gì cấu trúc 'mở' của chùa vào thời đại này (TK 21 - so với cấu trúc nhà thờ truyền thống của đạo Ki Tô).

<sup>iv</sup> Hạ 夏 có nhiều nghĩa (td. mùa hè, nhà lớn, Trung Hoa ...): ở đây nghĩa là thời gian ba tháng hay khoảng 9 tuần (nhất hạ cửu tuần) mùa mưa - tăng lữ ở một chỗ (an cư) như chùa, nhà nhỏ, gốc cây mà không được đi đâu. Thành ra có nhiều cách dùng liên hệ như sơ hạ (đầu hạ), hạ thủ (夏首 là ngày đầu hạ - không phải hạ thủ 下手 là ra tay), mãn hạ, kết hạ, phá hạ ...v.v...

<sup>v</sup> Chữ thi 匙 (thanh mẫu thường 常 vận mẫu chi 支 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết 是支切 thị chi thiết (TVGT, ĐV, QV) - TVGT ghi chủy dã 七也, 是支 ㄣ thị chi phạt (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音), 上支切 thượng chi thiết (NT, TTTH), 常支切 thường chi thiết (TV, VH, LT, TG 字鑑), 辰之切 thần chi thiết (CV), TNAV ghi vận bộ 支思 chi tư (ương bình), CV ghi cùng vận/bình thanh 時皆 時 蔣 蔡 鱗 匙 翹 提 (thì đề). Giọng BK bây giờ là chí shi (theo pinyin hiện đại,i) so với giọng Quảng Đông ci4 si3 và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] shi2 [客语拼音字汇] ci2 si2 [梅县腔] she2 shi2 chii2 chi2 [宝安腔] ci2 | si2 [海陆腔] shi2 [台湾四县腔] sii2 [沙头角腔] si2 ci2 [东莞腔] ci2 [陆丰腔] shi3 潮州话 si5 (sí), tiếng Nhật (Kan-on) shi và tiếng Hàn si. **Thi** cho ra dạng **thìa** tiếng Việt cũng như ly - lia, chi - chia, bi - bia, bì - bìa, bí - bịa ... **Chìa** (td. chìa khóa) là âm cổ hơn so với thìa.

<sup>vi</sup> Các cách đọc chữ trợ HV 箸 箸 箸 筋 筮 là 遲偃切 trì cứ thiết (TVGT, QV), 除魚切 trừ ngư thiết (NT), 遲據切 trì cứ thiết (TV, LT, VH), 陟據反 trác cứ phản (LKTG), 直據反 trực cứ phản (LKTG), 直據切 trực cứ thiết (TTTH), 陟慮切 trác lự thiết (TVGT, QV, LT, CV) – TVGT, Hán Thư/TVi ghi trợ là dùng để ăn cơm (食所用也 thực sở dụng dã) ... 丁吕切 đình lữ thiết (QV) – đây là một cách đọc cho thấy âm cổ có phụ âm đầu là âm tắc/đầu lưỡi/hữu thanh, dẫn đến một dạng âm cổ phục nguyên là \***ḍʰiwo** đọc gần như âm **đuá** tiếng Việt.

<sup>vii</sup> Tiện lợi HV ở đây hàm ý đi vệ sinh cá nhân như trong các cách dùng HV tiểu tiện (đi đại), đại tiện (đi tiểu), phần tiện (cứt đại) ... Tiếng Nhật còn duy trì nét nghĩa cổ này qua danh từ benjo 便所 (tiện sở HV) nghĩa là nhà/phòng vệ sinh, cầu tiêu (toilet/restroom/A).

<sup>viii</sup> Thời (thì HV 時 > thời, giờ, chừ, giây ...) xuất hiện từ rất lâu, trong tiếng Việt - td. 'có thời', 'gặp thời' - còn mang nét nghĩa mở rộng chỉ cơ hội tốt, thời gian hay hoàn cảnh thuận lợi để làm việc, hoạt động để đạt được mục tiêu đặt ra dẫn đến kết quả/thành công. Đây là phạm trù nghĩa tích cực của chữ thời cũng như thuật ngữ Phật giáo dùng trong bài này.

<sup>ix</sup> Ảnh hưởng của tiếng Phạn và Phật giáo trong tiếng Hán rất lớn (enormous/A) theo bài viết "Buddhist Impact on Chinese language" của GS Guang Xing (đại học Hong Kong): từ ngữ pháp đến phạm trù nghĩa và số vốn từ thêm phong phú ...v.v... Đăng trong tạp chí *Journal of the Centre for Buddhist Studies*, Sri Lanka, 2012 - V10 - pp 155-176. Tham khảo thêm bài viết "The Influence of Buddhist Sanskrit on Chinese" tác giả Xiandong Shi đăng trong cuốn *The Oxford Handbook of Chinese Linguistics*, 2015 - Chủ biên William S-Y. Wang, Chaofen Sun - td. bài viết chỉ ra cách dùng mở rộng của thị 是 và khởi đầu Đăng Vận Học 等韵学 từ tiếng Phạn Phật giáo ...v.v...

<sup>x</sup> Trách HV thường hiểu là hình phạt phân thân hay trách hình, hay lăng trì - ít người biết đây là một đơn vị đo lường cổ đại tương đương với 8 thốn (khoảng 23 hay 24 cm). Có lẽ liên hệ đến kích thước của cơ thể khi bị phân thân hay chặt thịt (thú) thành từng đoạn? So sánh cách dùng HV thốn trảm, trách hình 寸斬, 磔刑...

<sup>xi</sup> Xích đọc theo phiên thiết là 昌石切 xương thạch thiết (TVGT, QV, TV, VH, LT, CV). Tham khảo các dạng âm trung cổ và thượng cổ phục nguyên của xích trên trang này chẳng hạn <https://www.zdic.net/zd/yy/sgy/%E5%B0%BA> ...v.v...

<sup>xii</sup> Trích từ cuốn *The nine chapters on the mathematical art: companion and commentary với các tác giả Shen, Kangshen; Crossley, John N.; Lun, Anthony Wah-Cheung; Liu, Hui (1999). Oxford University Press. p. 8. ISBN 0-19-853936-3.*

<sup>xiii</sup> Tham khảo bài viết "Weights and Measures in Japan" tác giả Iwata, Shigeo trong cuốn *Encyclopaedia of the History of Science, Technology, and Medicine in Non-Western Cultures* (chủ biên Helaine Saline -NXB Springer 2008).

<sup>xiv</sup> Lễ chế để Caitiyavandana là một tập tục cổ đại Ấn Độ, hiện diện trong Kì Na giáo chẳng hạn. Hàng ngày, người theo đạo Kì Na đến thờ cúng trong chùa và niệm kinh kệ để tâm hồn thanh tịnh hơn ...v.v...

<sup>xv</sup> Tiếng Phạn Maharaja महाराज gồm tiền tố maha- nghĩa là lớn (đại HV), và raja là người cai trị/vua (vương HV); do đó Maharaja dịch là Đại vương 大王.

<sup>xvi</sup> Tiếng Phạn Mahavihara महाविहार gồm tiền tố maha- nghĩa là to, lớn (đại HV) hợp với chữ vihara hàm ý tu viện, chùa (tự HV), do đó Mahavihara còn được dịch nghĩa là Đại tự 大寺, một dạng kí âm là 摩訶毘訶羅 ma ha bì ha la. Tham khảo thêm chi tiết bài viết (dịch ra tiếng Việt) "Mahāvihāra (tự viện) Trung tâm đào tạo bậc cao giáo pháp và giới luật Phật học" của GS Bimalendra Kumar, Mai Thị Minh Hằng dịch - Phạm Thị Thanh An hiệu đính. Bài đăng trong Các Bài Tham Luận Hội Thảo Vesak 2014, có thể tham khảo trên trang này chẳng hạn <https://thuvienhoasen.org/a19299/vesak-2014-cac-bai-tham-luan-hoi-thao> ...v.v...

<sup>xvii</sup> Tham khảo trang này <https://collections.artsmia.org/art/61724/buddhist-ritual-water-bottle-china> .

<sup>xviii</sup> Liên hệ giữa các từ xúc 觸 và húc (đụng, va chạm mạnh), thúc hay thốc (gió thốc) và giục đáng chú ý so với một dạng âm cổ phục nguyên của xúc là \*thuk hay \*thok. Các tự điển thường không ghi nghĩa xúc là ô 滂 (nhơ - dơ) theo Tăng Vận, xúc là dơ còn dùng trong chương 4 chẳng hạn qua tựa đề “Xan phân tịnh xúc” 餐分淨觸 (phân biệt thức ăn sạch và dơ). **Xúc chỉ** 觸指 là ngón tay thứ 4 và thứ 5 của bàn tay trái, theo tục lệ Ấn Độ dùng để rửa hậu môn, so với tay trái dùng cho các hoạt động phạm tục, dơ dáy, ô uế như đi vệ sinh, tắm rửa còn tay phải dùng cho các hoạt động ăn uống, tôn kính, lịch sự ...v.v...